

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Trần Việt Thảo và Vũ Thị Thanh Huyền** - Tác động liên kết của phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19: tiếp cận theo phương pháp bảng cân đối liên ngành, *Mã số: 149+150.1 DEco.11* 3
The Impacts of Linkages in the Development of Vietnam's Supporting Industries in the Context of the Covid-19: Inter-Sector Balance Sheet Approach
- 2. Phan Thị Thu Hiền và Bùi Thái Quang** - Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ pháp luật xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 149+150.IIEM.12* 14
A Study on the Factors Affecting Goods Import-Export Law Compliance by Vietnamese Enterprises
- 3. Phạm Lê Hồng Nhung, Nguyễn Nhật Minh, Nguyễn Thị Tú Trinh và Đinh Công Thành** - Phát triển du lịch cụm Cần Thơ - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau theo hướng liên kết mạng lưới các điểm du lịch. *Mã số: 149+150.ITrEM.11* 25
Tourism development in association of tourist attractions in Can Tho- Soc Trang- Bac Lieu- Ca Mau
- 4. Lê Thanh Huyền** - Ảnh hưởng của các yếu tố bên trong đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp niêm yết ngành sản xuất, chế biến thực phẩm ở Việt Nam. *Mã số: 149+150.IFiBa.11* 35
The effects of internal factors on profitability of various listed companies in Vietnamese food processing industry

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Lê Đình Nghi** - Mối quan hệ giữa suất sinh lợi, độ biến thiên và khối lượng giao dịch tại thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 149+150.2FiBa.21* 43
The Relationship among Return, Volatility, and Trade Volume on Hochiminh City Stock Exchange (HOSE)
- 6. Đào Tuyết Lan** - Hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM. *Mã số: 149+150.2 BAcc.22* 50
The Efficiency of Corporate Income Tax (CIT) Accounting Standards in Enterprises in Ho Chi Minh
- 7. Ngô Thị Khuê Thư, Trương Bá Thanh và Trần Triệu Khải** - Ảnh hưởng của chất lượng tích hợp kênh đến lòng trung thành khách hàng trong ngành khách sạn ở Việt Nam. *Mã số: 149+150.2BMkt.21* 63
The Effect of Multi-channel Integration Quality on Customer Loyalty in the Hotel Industry in Vietnam
- 8. Nguyễn Thị Phương Anh và Vũ Huy Thông** - Hành vi mua ngẫu hứng của người tiêu dùng Việt Nam theo độ tuổi, thu nhập và nghề nghiệp: Nghiên cứu sản phẩm quần áo may sẵn. *Mã số: 149+150.2BMkt.22* 76
Impulse Buying Behaviour of Vietnamese Consumers by Age, Income, and Profession: Case Study on Ready-to-Wear Clothing Products

- 9. Nguyễn Thị Thanh Nhân và Vũ Tuấn Dương** - Nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên với chương trình đào tạo đặc thù ngành du lịch. **Mã số: 149+150.2OMIS.21** 82
Study on Student Satisfaction with the Tourism -Specific Training Program
- 10. Vũ Thị Kim Anh** - Phương pháp tiếp cận kiểm toán nội bộ dựa trên rủi ro trong doanh nghiệp: nghiên cứu tại các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản Việt Nam. **Mã số: 149+150.2DEco.21** 93
Risk-Based Internal Audit in Enterprises: Case Study in Vietnamese Real Estate Businesses
- 11. Nguyễn Tuấn Kiệt và Hồ Hữu Phương Chi** - Thái độ đối với rủi ro của nông dân Đồng bằng Sông Cửu Long: Bằng chứng thực nghiệm với thang đo DOSPERT. Mã số: 149+150.2 104
The Attitudes toward Risks of Framers in Mekong Delta: Experimental Evidence with DOSPERT
- 12. Hà Minh Hiếu** - Nghiên cứu yếu tố tác động đến việc lựa chọn nhà cung ứng dịch vụ logistics của chủ hàng Việt Nam trong thời kỳ đại dịch Covid-19. **Mã số: 149+150.2BMkt.21** 115
A Study on Factors Affecting the Choice of Logistics Service Suppliers of Vietnam's Goods Owners in the Covid-19 Pandemic
- 13. Nguyễn Trần Hưng và Đỗ Thị Thu Hiền** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng ứng dụng du lịch thông minh của du khách đến Hà Nội. **Mã số: 149+150.2TRMg.21** 123
A Study on the Factors Affecting the Decision to Use Smart Travel Apps by Visitors to Hanoi
- 14. Nguyễn Hữu Khôi, Nguyễn Thị Nga và Bùi Hoàng Ngọc** - Mối quan hệ giữa tính “sành điệu” của sản phẩm thời trang, giá trị cảm nhận và ý định mua của người tiêu dùng trẻ tuổi tại Nha Trang. **Mã số: 149+150.2BMkt.21** 137
The Relationship between the “Excellence” of the Fashion Products, the Perceived Value, and the Purchase Intention of Young Consumers in Nha Trang City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 15. Hoàng Thanh Hạnh** - Một số vấn đề lý luận về kiểm toán kê khai tài sản - thu nhập do kiểm toán nhà nước thực hiện. **Mã số: 149+150.3BAcc.32** 148
Several Theoretical Issues on Asset and Income Declaration Auditing by State Audit
- 16. Nguyễn Thị Phương Thảo và Nguyễn Văn Anh** - Đánh giá sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ công trực tuyến - Góc nhìn từ những người đã sử dụng dịch vụ. **Mã số: 149+150.3OMIS.32** 156
Assessment of citizen's satisfaction with online public service quality - Perspective from those who have used the online service
- 17. Đinh Văn Toàn** - Nghiên cứu doanh nghiệp học thuật Spin-offs từ các trường đại học trên thế giới và những vấn đề đặt ra đối với giáo dục đại học Việt Nam. **Mã số: 149+150.3OMIS.31** 167
Research on Spin-offs in Universities in the World and Problems of Tertiary Education in Vietnam

THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI RỦI RO CỦA NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM VỚI THANG ĐO DOSPERT

Nguyễn Tuấn Kiệt
Trưởng Đại học Cần Thơ
Email: ntkiet@ctu.edu.vn
Hồ Hữu Phương Chi
Trưởng Đại học Cần Thơ
Email: hhpchi@ctu.edu.vn

Ngày nhận: 10/08/2020

Ngày nhận lại: 18/11/2020

Ngày duyệt đăng: 26/11/2020

Bài viết sử dụng thang đo DOSPERT của Weber và cộng sự (2002) để đo lường thái độ với rủi ro của 463 nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long về đạo đức, tài chính, sức khỏe, giải trí, xã hội. Kết quả cho thấy nông hộ có thái độ sợ rủi ro trong cả năm thành phần; trong đó, thái độ với rủi ro tài chính và thái độ với rủi ro giải trí tương quan có ý nghĩa thống kê với thu nhập của nông hộ ở mức 5%; bên cạnh đó, hành vi lựa chọn ứng phó đối với rủi ro cũng tương quan thuận thu nhập của nông hộ. Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng nông hộ có thái độ sợ rủi ro nhưng hành vi phản ứng trước rủi ro là tích cực, tức là nông hộ có động cơ ý định tự bảo vệ mình khỏi bị tổn hại trước rủi ro. Bài viết khuyến nghị lãnh đạo các địa phương cần hỗ trợ cho nông hộ những chiến lược ứng phó và phòng ngừa rủi ro tốt hơn.

Từ khóa: Nông hộ, thái độ đối với rủi ro, rủi ro, thu nhập.

JEL Classifications: C53, D1, O13, Q10

1. Giới thiệu

Vài năm gần đây, vấn đề biến đổi khí hậu đang diễn biến phức tạp theo xu hướng bất lợi cho cộng đồng dân cư nhiều nơi. Trong đó, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được dự báo là khu vực bị tổn thương cao do ảnh hưởng của bão, lũ lụt và nước biển xâm nhập, diện tích nông nghiệp của đồng bằng sẽ bị tổn thất nặng nề (World Bank, 2010) và thực tế điều này đang gây thiệt hại đáng kể đến nông nghiệp và sinh kế của người dân trong vùng (Võ Văn Tuấn & Lê Cảnh Dũng, 2015; Lê Quang Trí, 2016). Các tỉnh thành có biển ở ĐBSCL đều bị ảnh hưởng bởi rủi ro bị ngập và xâm nhập mặn (Trần Hồng Thái, 2013; Nguyễn Thị Hồng Điệp và cộng sự, 2015; Thái Minh Tín và cộng sự, 2018).

Có thể thấy rằng ngành nông nghiệp của vùng đang đối mặt với nhiều khó khăn lớn từ biến đổi khí hậu như nhiệt độ thay đổi, mưa bão thất thường, triều cường và xâm nhập mặn, dòng chảy thượng nguồn sông Mekong bị thiếu hụt (Lê Thị Phương Mai và cộng sự, 2015; Chính phủ, 2017). Rủi ro về thời tiết, sâu dịch bệnh, và kinh tế đã ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập nông hộ (Nguyễn Tuấn Kiệt & Nguyễn Tấn Phát, 2019; Nguyễn Tuấn Kiệt và cộng sự, 2020a). Ngoài ra, vấn đề rủi ro về biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng đến tình trạng di cư và tái định cư của cộng đồng dân cư tại các tỉnh ĐBSCL (United Nations Việt Nam, 2014).

Chun và Sang (2012) cho thấy áp lực môi trường có nhiều tác động đến sinh kế và là nguyên nhân

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ chính phủ Nhật Bản, và bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2015.23.

chính trong việc đẩy dòng di cư ở nông thôn đến vùng có điều kiện phát triển tốt hơn.

Vấn đề rủi ro về biến đổi khí hậu đã và đang đe dọa đến sản xuất và đời sống xã hội của người dân trong vùng. Tuy nhiên bằng chứng thực nghiệm về thái độ đối với rủi ro của người dân trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại ĐBSCL và Việt Nam khá hiếm. Vì vậy, mục tiêu của bài viết đo lường thái độ đối với rủi ro và kiểm chứng mối quan hệ giữa thái độ đối với rủi ro và thu nhập nông hộ ở ĐBSCL. Bài viết được tiếp cận theo phương pháp thí nghiệm thực địa, sử dụng thang đo DOSPERT để đo lường sở thích của nông hộ bao quát trong năm lĩnh vực: đạo đức, xã hội, sức khỏe, tài chính, giải trí. Điều này cho phép chúng ta có thể hiểu biết nhiều hơn về thái độ đối với rủi ro của một cá nhân trong những khía cạnh khác nhau. Thang đo đã được kiểm chứng thực nghiệm bởi Hanoch và cộng sự (2006), Deck và cộng sự (2008) Reynaud và Couture (2012), Jianjun và cộng sự (2015).

Kết quả phân tích dữ liệu từ mẫu khảo sát 463 nông hộ có những phát hiện đáng chú ý: Thứ nhất, nông hộ có thái độ sợ rủi ro trong năm thành phần đo lường là: đạo đức, tài chính, sức khỏe, giải trí, và xã hội. Kết luận này có mối liên hệ với kết luận của Jianjun và cộng sự (2015) đối với nông dân ở Trung Quốc. Thứ hai, thái độ với rủi ro tài chính tương quan cùng chiều, thái độ với rủi ro giải trí tương quan nghịch chiều với thu nhập nông hộ, kết luận phù hợp với dự đoán trong các tài liệu nghiên cứu trước, đó là tác động tâm lý của cá nhân đến quyết định về hành vi kinh tế của họ (Kahneman và Tversky, 1979; Schooley và Worden, 1996; Deck và cộng sự, 2008).

Thứ ba, hành vi lựa chọn chiến lược phòng ngừa và ứng phó đối với rủi ro đã mang lại thu nhập trung bình tốt hơn cho nông hộ. Kết quả này bổ sung vào kết luận của Nguyễn Tuấn Kiệt và cộng sự (2020b) “khi nông hộ đối mặt với rủi ro hoặc nhận diện những rủi ro tiềm năng có thể gây bất lợi đến sinh kế và hoạt động sản xuất thì họ sẽ phản ứng lại bằng những hành vi chủ động thực hiện ứng phó rủi ro để giảm thiểu tổn thất hoặc mất mát cho kinh tế của hộ”. Nghĩa là nông hộ có động cơ hoặc ý định tự bảo vệ mình khỏi bị tổn hại trước rủi ro. Kết quả này cũng phù hợp với quy trình nhận thức xã hội về thích ứng chủ động của cá nhân với biến đổi khí hậu của Grothmann và Patt (2005).

Bài viết được cấu trúc thành 5 phần: Phần 1 giới thiệu tổng quan về bài viết, Phần 2 tổng quan tài liệu, Phần 3 phương pháp nghiên cứu; Phần 4 kết quả nghiên cứu; Phần 5 kết luận và rút ra một vài hàm ý.

2. Tổng quan tài liệu

Rủi ro và không chắc chắn giữ một vai trò quan trọng trong rất nhiều quyết định kinh tế quan trọng. Lý thuyết hữu dụng kỳ vọng đã mô tả thái độ đối với rủi ro qua đường hữu dụng bắt nguồn từ các lựa chọn. Đo lường mức độ sợ rủi ro dựa vào tỷ số âm giữa đạo hàm bậc hai và bậc một của hàm hữu dụng (Pratt, 1964). Nhưng giải thích mức độ sợ rủi ro theo lý thuyết hữu dụng thì sở thích rủi ro của cá nhân thiếu nhất quán trong các lĩnh vực hoặc tình huống (Schoemaker, 1990). Kahneman và Tversky (1979) phát triển lý thuyết triển vọng, đo lường thái độ với rủi ro dưới dạng “được” và “mất” so với những điểm tham chiếu trên hàm giá trị (dạng hình chữ S), đường giá trị đại diện cho độ nhạy giảm dần đối với cả lợi ích và tổn thất. Lý thuyết triển vọng dự đoán hành vi qua các lựa chọn phản ánh cho hầu hết đối tượng, thái độ đối với rủi ro là khá ổn định cho cả hai trạng thái được và mất (Kahneman & Tversky, 1979; Weber & Bottom, 1997).

Tuy nhiên cũng có quan điểm cho rằng điểm tham chiếu và kết quả dự đoán theo lý thuyết triển vọng bị chi phối mạnh bởi hiệu ứng khung (Kuhberger, 1998). Highhouse và Yuce (1996) chỉ ra rằng, cá nhân chấp nhận rủi ro trong trạng thái được và sợ rủi ro trong trạng thái mất, điều này trái ngược với dự đoán của lý thuyết triển vọng. Theo Hollenbeck và cộng sự (1994) cho rằng sự khác biệt trên là do sự khác biệt trong nhận thức của mỗi cá nhân về những điều kiện tạo nên cơ hội hay mối đe dọa. Có thể thấy, đặc điểm của một cá nhân dường như có ảnh hưởng mạnh mẽ đến xu hướng rủi ro hơn tình huống rủi ro của cá nhân đó. Theo Zuckerman và cộng sự (1964) gọi điều này là “tâm lý tìm kiếm cảm giác” và các tác giả đã phát triển một thang đo để dự đoán rất nhất quán về các loại rủi ro bao gồm cá cược bắt buộc và tham gia vào hoạt động có rủi ro cao (Zuckerman & Kuhlman, 2000).

Thang đo của Zuckerman và cộng sự (1964) tiếp tục được Weber và Milliman (1997) và Weber và cộng sự (2002) phát triển thang đo gồm 5 lĩnh vực:

đạo đức, tài chính, sức khỏe, giải trí và xã hội (DOSPERT⁽¹⁾) đo lường thái độ rủi ro của cá nhân. Ngoài DOSERT, sở thích rủi ro của cá nhân còn được đo lường bởi các trò chơi may rủi với các quyết định liên quan đến tài chính (Financial Lotteries), đáng chú ý như phương pháp danh mục giá (Multiple price list) được phát triển độc lập bởi Holt và Laury (2002) và Eckel và Grossman (2002) và phương pháp đấu giá (Auctions BDM) được Isaac và James (2000) sử dụng đo lường thái độ rủi ro. Các kết quả nghiên cứu đã cho thấy mức độ sợ rủi ro của cá nhân không ổn định bởi các phương pháp đo lường trên. Sự không ổn định này phụ thuộc vào bối cảnh khác nhau (Deck et al., 2008) và đặc điểm của cá tính (Weber và cộng sự, 2002). Hiện nay trong các tài liệu đo lường thái độ rủi ro vẫn chưa thống nhất cách đo lường nào tốt hơn, mỗi thang đo đều có hữu dụng.

Mặc dù vậy, thang đo DOSPERT được sử dụng phổ biến hơn so với thang đo MPL và BDM (Becker - Degroot - Marshak). Bởi vì, DOSPERT cho phép đo lường ở phạm vi bao quát nhiều lĩnh vực từ đạo đức, xã hội, sức khỏe, tài chính đến giải trí, dựa trên những tiêu chí đơn giản mang tính thực tiễn cao. Điều này giúp chúng ta có thể hiểu biết nhiều hơn về thái độ đối với rủi ro của một cá nhân trong những khía cạnh khác nhau. Trong khi thang đo MPL và BDM được đo lường dựa trên các trò chơi may rủi với các phương án lựa chọn giá định theo các mức giá trị tiền (có chi trả thực tế hoặc không). Việc giả định thường làm cho các cá nhân “mơ hồ và e ngại” tham gia trò chơi, ngoài ra phương pháp còn hạn chế là bị hiệu ứng khung hoặc hiệu ứng điểm tham chiếu. Hơn nữa, nếu thí nghiệm được thực hiện chi trả thật thì giá trị tiền cũng có giới hạn nhất định, do đó sở thích đối với rủi ro có thể sẽ rất khác biệt (ví dụ như: lựa chọn giữa 100 ngàn đồng và 100 triệu đồng) và cả MPL và DBM chỉ có thể giải thích ở khía cạnh thái độ rủi ro đối với tài chính.

Vì vậy, DOSPERT được sử dụng kiểm chứng trong nhiều bối cảnh khác nhau. Cụ thể: Hanoch và cộng sự (2006) cho thấy cá nhân thể hiện mức độ chấp nhận rủi ro cao trong thành phần giải trí thì khá mạo hiểm trong các lĩnh vực rủi ro khác, như: quyết định tài chính.

Deck và cộng sự (2008) đặc điểm tính cách cá nhân có tác động đến thái độ sợ rủi ro và có thể sử dụng để dự đoán hành vi kinh tế của họ. Reynaud và Couture (2012) cho thấy nông hộ càng sợ rủi ro thì các quyết định càng thận trọng hơn, đặc biệt là các quyết định tài chính và đạo đức. Jianjun và cộng sự (2015) cho thấy nông hộ càng sợ rủi ro càng có các biện pháp đề phòng ngừa rủi ro. Tuy nông hộ thường có thái độ sợ rủi ro nhưng hành vi phản ứng với rủi ro là tích cực (Nguyễn Tuấn Kiệt & Nguyễn Tấn Phát, 2019; Nguyễn Tuấn Kiệt và cộng sự, 2020a). Dựa vào cơ sở lý thuyết và thực nghiệm này, bài viết sử dụng thang đo DOSPERT để đo lường sở thích của nông hộ bao quát trong năm lĩnh vực gồm đạo đức, xã hội, sức khỏe, tài chính, giải trí.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập số liệu

Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên, phân tầng chọn mẫu dựa vào tính dễ bị tổn thương và có nhiều rủi ro, và tham vấn chuyên gia. Cụ thể, Bước 1 phân thành 5 vùng: (1) Phù sa ven và giữa sông Tiền - sông Hậu, (2) Tứ giác Long Xuyên, (3) Đồng Tháp Mười, (4) Đồng bằng ven biển, (5) Bán đảo Cà Mau. Bước 2: chọn ra 6 tỉnh gồm: An Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, Long An, Bến Tre và Sóc Trăng. Bước 3: chọn 2 huyện trong tỉnh và mỗi huyện chọn ra 2 xã. Bước 4: cấp đơn vị xã chọn ngẫu nhiên 20 hộ nông hộ (7 hộ trồng lúa, 7 hộ làm vườn, 6 hộ nuôi thủy sản). Số liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi cấu trúc và phỏng vấn trực tiếp chủ hộ hoặc người trực tiếp quyết định sản xuất của hộ trong 12 tháng liên tục. Nội dung thu thập: đặc điểm nông hộ, nguồn lực của hộ, tình hình sản xuất, nhận diện rủi ro và cách ứng phó rủi ro và thái độ đối với rủi ro của nông hộ. Phỏng vấn 480 hộ nông dân, sau khi làm sạch dữ liệu, 463 quan sát với đầy đủ thông tin và độ tin cậy được sử dụng cho phân tích.

3.2. Thiết kế thí nghiệm

Bài viết sử dụng thang đo được phát triển bởi Weber và cộng sự (2002) để điều chỉnh và đo lường thái độ đối với rủi ro của nông hộ về 5 khía cạnh tâm lý là: tài chính, xã hội, sức khỏe, giải trí, và đạo đức (được viết ngắn gọn là DOSPERT). DOSPERT cho phép thực hành và đánh giá cả thái độ đối với rủi ro thông thường (mức độ chấp nhận rủi ro) và thái độ đối với nhận thức rủi ro (sự sẵn sàng tham gia vào

1. Thang đo thái độ đối với rủi ro theo thành phần: “DOSPERT- Domain-Specific Risk-Taking” – Phụ lục.

một hoạt động rủi ro như là một chức năng của nhận thức rủi ro) trong các lĩnh vực thường gặp.

Thang đo DOSPERT (Phụ lục) đo lường thái độ đối với rủi ro thông qua khả năng tham gia của cá nhân vào các tình huống giả định trong năm khía cạnh: đạo đức, tài chính, sức khỏe, giải trí, và xã hội. Mỗi khía cạnh được đo lường bởi 10 thang đo và được lượng hóa bằng thang điểm từ 1 đến 5, tương ứng: 1 “chắc chắn không tham gia”; 2 “khả năng thấp”; 3 “không chắc”; 4 “khả năng cao”; 5 “chắc chắn tham gia”. Điểm trung bình cho mỗi nhân tố (lĩnh vực) sẽ thể hiện thái độ đối với rủi ro của người trả lời trong mỗi nhóm nhân tố đó. Thang đo đã được điều chỉnh thông qua bước nghiên cứu định tính sơ bộ.

3.3. Phương pháp phân tích số liệu

Để kiểm chứng mối quan hệ giữa thái độ đối với rủi ro và thu nhập nông hộ. Bài viết đã xây dựng hàm kinh tế lượng dạng hồi quy cơ bản để kiểm chứng thái độ đối với rủi ro và thu nhập của nông hộ (tương tự Nguyễn Tuấn Kiệt và cộng sự, 2020b). Hàm hồi quy có dạng như sau:

$$y_i = \alpha + \Sigma\beta_i X_i + \Sigma\lambda_k Z_k + \Sigma\delta_h R_h + \Sigma\gamma_j AT_j + \epsilon_t \quad (1)$$

Trong đó: α hệ số gốc, ϵ_t là sai số ngẫu nhiên có phân phối chuẩn, y_i là biến phụ thuộc, tổng thu nhập (nông nghiệp và phi nông nghiệp) của nông hộ thứ i , đơn vị tính là 1.000 đồng/năm/hộ. Biến y được lấy Ln để giảm sự biến động giữa các quan sát trước khi ước lượng. Các β_i ; γ_j ; λ_k ; δ_h hệ số hồi quy của các biến độc lập. X_i đại diện các yếu tố thuộc đặc điểm chủ hộ, Z_k đại diện các yếu tố về kinh tế và nguồn lực của hộ, R_h đại diện nhân tố rủi ro và ứng phó với rủi ro, AT_j đại diện các yếu tố thái độ đối với rủi ro theo DOSPERT. Cách đo lường và mã hóa các biến độc lập được trình bày trong Bảng 1.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm nông hộ

Số liệu Bảng 2 cho thấy tuổi trung bình của chủ hộ là 53 tuổi, và học vấn trung bình tương đương lớp 7. Diện tích đất sản xuất trung bình xấp xỉ 23.000 m². Đa số nông hộ gặp từ 1 đến 2 rủi ro trở lên trong sản xuất (như rủi ro về thời tiết, sâu dịch bệnh và kinh tế). Mức thu nhập trung bình của nông hộ là 234,375 triệu đồng/năm. Thu nhập được đóng góp từ hai nguồn là nông nghiệp và phi nông nghiệp. Tương tự, giá trị tài sản vật chất (gồm sản xuất và

Bảng 1: Các biến độc lập và dấu kỳ vọng

Biến độc lập	Ký hiệu	Đơn vị và mã hóa	Dấu
Tuổi chủ hộ	X1	Tuổi của chủ hộ (năm)	+
Giới tính chủ hộ	X2	1 = Nam; 0 = Nữ	+
Học vấn chủ hộ	X3	0 = Không đi học; 1 = Cấp 1; 2 = Cấp 2; 3 = Cấp 3	+
Tài sản	Z1	Tổng giá trị hiện tại của các loại vật chất mà hộ sở hữu dùng cho sản xuất và tiêu dùng (1.000 đồng)	+
Diện tích đất	Z2	1.000 m ²	+
Mô hình sản xuất	Z3	1 = Từ 2 mô hình; 0 = Chuyên canh	+
Thu nhập nông nghiệp	Z4	1.000 đồng	+
Số loại rủi ro	R1	0 = Không gặp rủi ro; 1 = 1 Rủi ro; 2 = Từ 2 Rủi ro trở lên	-
Ứng phó rủi ro	R2	1 = Có biện pháp ứng phó rủi ro 0 = Không ứng phó rủi ro	+
Chủ động ứng phó	R3	1 = Chủ động ứng phó rủi ro 0 = Không chủ động ứng phó rủi ro	+
Tài chính	AT1	Likert: từ 1 đến 5	+
Sức khỏe	AT2	1 = Chắc chắn không tham gia	+
Đạo đức	AT3	2 = Khả năng thấp 3 = Không chắc	-
Xã hội	AT4	4 = Khả năng cao	+
Giải trí	AT5	5 = Chắc chắn tham gia	-

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thiết kế, 2018

tiêu dùng) trung bình là 92,189 triệu đồng. Tuy nhiên, hai biến này có sự phân tán rộng giữa các hộ (độ lệch chuẩn khá cao so với giá trị trung bình). Số liệu phân tích cũng cho thấy tỷ lệ hộ đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp cũng khá lớn, chiếm 56,6%. Tỷ lệ nam giới chiếm đa số so với nữ giới (Bảng 3).

4.2. Thái độ đối với rủi ro của nông hộ

Số liệu Bảng 4 cho biết thái độ đối với rủi ro của nông hộ tại ĐBSCL theo thang đo DOSERPT: tài chính, sức khỏe, giải trí, đạo đức và xã hội. Dựa vào điểm trung bình để phân loại thái độ đối với rủi ro theo các cấp độ từ sợ rủi ro đến sẵn sàng chấp nhận rủi ro. Nhóm nhân tố có giá trị trung bình cao nhất là nhóm xã hội 2,5 và nhóm có điểm trung bình thấp nhất là nhóm đạo đức 1,58. Các giá trị trung bình của 5 nhóm là đều nằm ở mức sợ rủi ro và nhóm tài chính, giải trí và đạo đức có điểm trung bình tương đối thấp so với nhóm sức khỏe và xã hội. Số liệu Bảng 5 cho thấy cung cấp chi tiết hơn về mức độ phân phối của dữ liệu theo thập phân vị và mode của các thành phần đo lường thái độ đối với rủi ro của nông hộ.

Qua phân tích có thể thấy nông hộ có thái độ sợ rủi ro, xếp hạng điểm trung bình của 5 nhóm nhân tố từ thấp đến cao: đạo đức, tài chính, giải trí, sức khỏe và xã hội. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Jianjun và cộng sự (2015) tại Yongqiao (Trung Quốc), Reynaud và Couture (2012) tại Pháp. Điều này cho thấy rằng, một điểm chung là nông hộ có thái độ sợ rủi ro. Tuy nhiên, xu

Bảng 2: Thống kê mô tả biến định lượng

Biến quan sát	Đơn vị tính	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tuổi chủ hộ	Năm	53,25	11,03
Trình độ học vấn	Năm	7,40	3,20
Số rui ro	Số lần/năm	1,70	0,51
Diện tích đất sản xuất	1.000 m ²	22,75	22,80
Thu nhập của hộ	1.000 đồng	234.375,11	674.723,74
Tài sản	1.000 đồng	92.189,04	161.126,98

Nguồn: Số liệu do nhóm nghiên cứu khảo sát nông hộ, 2018

Bảng 3: Thống kê mô tả biến định danh

Biến quan sát	Tần số	Tỷ lệ
Giới tính chủ hộ	Nam	418 90,3
	Nữ	45 9,7
Đa dạng hóa sản xuất	Chuyên canh	201 43,4
	Đa dạng hóa	262 56,6
Tổng	463	100,0

Nguồn: Số liệu do nhóm nghiên cứu khảo sát nông hộ, 2018

Bảng 4: Kết quả đo lường thái độ đối với rủi ro của nông hộ

Nhân tố	Giá trị trung bình		Độ lệch chuẩn	Hệ số Alpha	Phân loại ⁽¹⁾
	Yongqiao (2015)	ĐBSCL (2018)			
Sức khỏe	2,64	2,00	0,620	0,704	Sợ rủi ro
Tài chính	2,03	1,89	0,717	0,755	Sợ rủi ro
Giải trí	2,08	1,92	0,844	0,847	Sợ rủi ro
Đạo đức	1,89	1,58	0,575	0,732	Rất sợ rủi ro
Xã hội	2,59	2,50	0,789	0,751	Sợ rủi ro

* Ghi chú:

- Các nhân tố đều đạt độ tin cậy cao và phù hợp với các tiêu chí của kiểm định Cronbach Alpha (hệ số $\alpha \geq 0,6$ và tương quan biến-tổng $\geq 0,3$ (Nunnally & Burnstein, 1994)).

- Phân loại rủi ro theo nguyên tắc như sau:

Giá trị khoảng cách = $[Giá\ trị\ lớn\ nhất - Giá\ trị\ nhỏ\ nhất] / n$ (cấp đo)
 $= [5 - 1] / 5 = 0,8$

1,00 → 1,80 => Chắc chắn không tham gia (Rất sợ rủi ro)

1,81 → 2,60 => Khả năng thấp (Sợ rủi ro)

2,61 → 3,40 => Không chắc (Bàng quan)

3,41 → 4,20 => Khả năng cao (Thích rủi ro)

4,21 → 5,00 => Chắc chắn tham gia (Rất thích rủi ro)

Nguồn: Số liệu do nhóm nghiên cứu khảo sát nông hộ, 2018

hướng thái độ đối với rủi ro của nông hộ tại ĐBSCL (Việt Nam) là họ có thái độ sợ rủi ro hơn so với nông hộ tại Yongqiao (Trung Quốc). Sự khác biệt này có

Bảng 5: Thập phân vị về thái độ đối với rủi ro của nông hộ

Giá trị thống kê	Thái độ với rủi ro					
	Sức khỏe	Tài chính	Giải trí	Đạo đức	Xã hội	
10	1,20	1,10	1,00	1,00	1,40	
20	1,40	1,30	1,20	1,10	1,78	
30	1,60	1,40	1,30	1,20	2,00	
40	1,80	1,50	1,50	1,30	2,20	
Phân vị	50	1,90	1,70	1,70	1,40	2,50
	60	2,10	1,90	1,90	1,60	2,80
	70	2,30	2,10	2,20	1,78	3,00
	80	2,52	2,50	2,60	2,00	3,20
	90	2,90	2,90	3,10	2,40	3,50
Mode		1,40	1,40	1,00	1,00	3,10

Nguồn: Số liệu do nhóm nghiên cứu khảo sát nông hộ, 2018

thê do yêu tố văn hóa, điều kiện kinh tế và các yếu tố tự nhiên khác.

Như vậy, thái độ đối với rủi ro của từng người là không nhất thiết phải giống nhau trong từng nhóm nhân tố, nó có thể thay đổi giữa các nhân tố khác nhau và thái độ đối với rủi ro sẽ quyết định hành vi ứng phó rủi ro của nông hộ. Khi nông hộ càng có thái độ sợ rủi ro thì họ càng có động lực để ứng phó rủi ro, nhằm tìm kiếm một cảm giác an toàn. Liên hệ thực tế cho thấy đa số, nông hộ lựa chọn ứng phó với rủi ro thay vì phó mặc và hành vi ứng phó với rủi ro đã cho thấy mang lại hiệu quả tích cực về mặt thu nhập cho các nông hộ.

4.3. Mối quan hệ giữa thái độ đối với rủi ro và thu nhập của nông hộ

Số liệu Bảng 6 trình bày kết quả hồi quy về mối quan hệ giữa thái độ đối với rủi ro và thu nhập của nông hộ. Kết quả ước lượng cả hai mô hình đều có ý nghĩa về mặt thống kê ($p < 0,01$). Các chỉ số thống kê phù hợp đều trong giới hạn cho phép, mô hình ước lượng không xảy ra hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến. Kết quả kiểm định tương quan phần dư của biến phụ thuộc với các biến độc lập cho thấy không có tương quan ($p > 0,05$). Điều này cho phép kết luận các mô hình ước lượng không xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Vì vậy có thể sử dụng kết quả ước lượng để giải thích mối tương quan giữa thái độ đối với rủi ro và thu nhập của nông hộ. Các mối tương quan được giải thích như sau:

Yếu tố Tài chính tương quan cùng chiều với thu nhập ($\beta = 0,040$; $p < 0,01$). Điều này cho thấy nông hộ có thái độ thích rủi ro trong những quyết định liên quan đến đầu tư tài chính thì thu nhập của hộ sẽ tăng thêm đáng kể. Kết quả giúp dự đoán về các hành vi trong thực tiễn của nông hộ là: thực tế cho thấy nông hộ mạnh dạn quyết định đầu tư vào các hoạt động sản xuất của

hộ, nông hộ sẵn sàng đầu tư vào hệ thống tưới tiêu, máy móc thiết bị, một công nghệ mới, mô hình sản xuất mới, con/cây giống mới,... Trong khi những quyết định đầu tư này có thể sẽ không mang lại lợi nhuận trong tương lai. Nông hộ cũng sẵn sàng bỏ ra chi phí để phòng ngừa và ứng phó với các rủi ro trong sản xuất nhằm bảo vệ mùa màng (Nguyễn Tuấn Kiệt & Nguyễn Tấn Phát, 2019; Nguyễn Tuấn Kiệt và cộng sự, 2020a). Schooley và Worden (1996) cũng cung cấp một bằng chứng các hộ gia đình đầu tư vào các tài sản có rủi ro có tương quan thuận với thái độ đối với rủi ro của họ.

Yếu tố Giải trí tương quan nghịch chiều với thu nhập ($\beta = -0,040$; $p < 0,01$). Kết quả này có thể hàm ý như sau: để đưa ra những lựa chọn, các cá nhân phải cân đối tâm lý giữa lợi ích và mất mát nhưng bao giờ tâm lý sợ mất mát cũng lớn hơn tâm lý đạt được lợi ích (Kahneman & Tversky, 1979). Nếu cá nhân thể hiện mức độ chấp nhận rủi ro cao trong thành phần giải trí thì khá mạo hiểm trong các lĩnh vực rủi ro khác (Hanoch và cộng sự, 2006). Từ lập luận này có thể suy luận về hành vi lựa chọn trong thực tiễn của nông hộ đó là để đưa ra những lựa chọn dưới hình thức “không liên quan trực tiếp đến tài chính” mà nông hộ thiếu/chưa trải nghiệm thì thường sẽ mang lại tổn thất cho nông hộ và sự tổn thất này ảnh hưởng ít/nhiều đến thu nhập của nông hộ, nghĩa là làm cho thu nhập bị giảm đi.

Yếu tố Học vẫn tương quan cùng chiều với thu nhập của nông hộ ($\beta = 0,007$; $p < 0,05$). Kết quả tương tự với những nghiên cứu về thu nhập nông dân nông thôn (Nguyễn Lan Duyên, 2014; Cao Thị Kim Loan & Nguyễn Văn Hương, 2015, Nguyễn Tuấn Kiệt và cộng sự, 2020a). Những chủ hộ có học vấn cao sẽ dễ tiếp thu, áp dụng kỹ thuật vào sản xuất, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu vào, có khả năng nắm bắt và xử lý thông tin để vận dụng vào các hoạt động kinh tế của hộ qua đó làm tăng thu nhập cho hộ. *Yếu tố Thu nhập* từ nông nghiệp tương quan cùng chiều với thu nhập nông hộ ($\beta = 0,498$; $p < 0,01$). Hệ số hồi quy của biến này trong mô hình có trọng số lớn nhất. Điều này hàm ý rằng, nguồn thu nhập từ nông nghiệp vẫn là nguồn thu nhập chính của các hộ ở nông thôn. Do đó, các biến động (thuận/bất lợi) liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp sẽ có tác động rất lớn đến sự thay đổi thu nhập của nông hộ.

Yếu tố Rủi ro tương quan nghịch chiều với thu nhập nông hộ ($\beta = - 0,055$; $p < 0,01$). Kết quả phân tích đã cho thấy nông hộ gặp nhiều loại rủi ro khác nhau: rủi ro kinh tế, sâu hại, dịch bệnh, biến đổi thời tiết, thiên tai. Tất cả rủi ro

này tác động làm giảm thu nhập nông hộ. Biến động tăng giá đối với nguyên vật liệu đầu vào như giá phân, thuốc, giống,... trong khi đó giá nông sản lại phụ thuộc nhiều vào thời vụ, thường xuyên không ổn định. Rủi ro sâu hại, dịch bệnh đối với cây trồng và thủy sản có tần xuất nhiều hơn, có nhiều loại bệnh lạ mà hiện tại các loại thuốc bảo vệ thực vật trên thị trường chưa trị được làm thất thu mùa màng và gây tổn thất cho nông hộ. Thêm vào đó, ảnh hưởng thời tiết và biến đổi khí hậu cũng làm giảm năng suất, tăng dịch bệnh gây thiệt hại cho nông hộ. Kết quả này tương tự với các kết

Bảng 6: *Kết quả ước lượng hồi quy*

Biến độc lập	Thu nhập tổng (1)		Thu nhập bình quân (2)	
	Hệ số	Sai số	Hệ số	Sai số
Hàng số	6,505***	0,359	4,969	0,385
Tuổi chủ hộ	0,001	0,001	0,000	0,001
Giới tính chủ hộ	-0,016	0,034	-0,005	0,036
Học vấn chủ hộ	0,007**	0,003	0,008**	0,003
Tài sản	0,019***	0,006	0,021***	0,006
Diện tích đất sản xuất	0,012	0,011	0,013	0,012
Thu nhập từ nông nghiệp	0,498***	0,026	0,501***	0,028
Số loại rủi ro	-0,055**	0,023	-0,066***	0,024
Mô hình sản xuất	0,029**	0,014	0,019	0,015
Ứng phó với rủi ro	0,054*	0,032	0,065*	0,034
Ứng phó với rủi ro chủ động	0,068***	0,024	0,090***	0,026
Thái độ rủi ro với Tài chính	0,040***	0,015	0,042***	0,016
Thái độ rủi ro với Sức khỏe	0,015	0,017	0,012	0,019
Thái độ rủi ro với Đạo đức	-0,022	0,019	-0,026	0,020
Thái độ rủi ro với Xã hội	0,002	0,014	-0,006	0,015
Thái độ rủi ro với Giải trí	-0,040***	0,013	-0,036***	0,014
Hệ số R ²	0,584		0,566	
Hệ số R ² hiệu chỉnh	0,570		0,551	
Hệ số Đa cộng tuyến (VIF)	< 2		< 2	
Giá trị F	41,622***		38,548***	
N	463		463	

* Ghi chú:

- ***, **, * lần lượt là các mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%, tương ứng.

- Các biến: thu nhập tổng, thu nhập bình quân, diện tích, tài sản, thu nhập từ nông nghiệp đã được lấy Ln.

Nguồn: Số liệu do nhóm nghiên cứu khảo sát nông hộ, 2018

luận gần đây bởi Nguyễn Tuấn Kiệt và cộng sự (2020a; 2020b).

Yếu tố Ứng phó rủi ro tương quan cùng chiều với thu nhập nông hộ ($\beta = 0,054$; $p < 0,1$). Điều này cho thấy sự tác động tích cực của các quyết định ứng phó rủi ro mang lại hiệu quả nhất định. Đặc biệt hành vi “Chủ động ứng phó với rủi ro” cũng cho thấy tương quan cùng chiều với thu nhập ($\beta_{10} = 0,068$; $p < 0,01$). Điều này cho thấy việc chủ động ứng phó rủi ro sẽ mang lại kết quả tốt hơn so với việc ứng phó bị động (rủi ro xảy ra khi đó mới tìm cách xử lý). Hành vi chủ động: tiếp cận mô hình sản xuất mới, tham gia khuyến nông, học hỏi và trao đổi kinh nghiệm, cập nhật giá cả thị trường, thời tiết,... để ứng phó với rủi ro tốt hơn.

Yếu tố Mô hình sản xuất tương quan cùng chiều với thu nhập ($\beta = 0,029$; $p < 0,05$).

Nông hộ kết hợp sản xuất: lúa - vườn, lúa - thủy sản, vườn - thủy sản cho thấy mang lại thu nhập trung bình tốt hơn. Do đa dạng hóa hệ thống sản xuất vào thời điểm khác nhau trong năm sẽ giúp nông hộ giảm thiểu rủi ro, giúp cải thiện hiệu quả sử dụng và phân bổ tài nguyên cho hoạt động sản xuất của hộ. Trương tự, Đinh Thị Thu Bình và Nguyễn Ngọc Sơn (2015) đã cho thấy đa dạng sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với mô hình sản xuất chuyên canh. Ozor và cộng sự (2012) cũng cho rằng đa dạng cây trồng là một chiến lược ứng phó với rủi ro giúp giảm thiểu tổn thất về năng suất.

Yếu tố Tài sản tương quan cùng chiều với thu nhập của nông hộ ($\beta = 0,019$; $p < 0,05$). Khi nông hộ có những tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất như: máy kéo, các công cụ phun thuốc, máy thu hoạch, ghe, xuồng thì họ có thể gia tăng sản xuất, đảm bảo tính thời vụ, giảm thiểu rủi ro trong quá trình hình sản xuất, góp phần cải thiện thu nhập cho nông hộ. Kết quả nghiên cứu của Lê Thanh Sơn và Trần Tiến Khai (2016) và Nguyễn Tuấn Kiệt và cộng sự (2020b) cũng cho thấy tài sản có ý nghĩa thống kê và sự tác động tích cực của đến thu nhập.

5. Kết luận

Bài viết sử dụng thang đo DOSPRT thực hiện thí nghiệm thực địa đo lường thái độ đối với rủi ro của 463 hộ nông dân. Kết quả cho thấy, nông hộ có thái độ sợ rủi ro ở 5 yếu tố đo lường: tài chính, sức khỏe, giải trí, đạo đức và xã hội. Đặc biệt,

nông hộ có thái độ sợ rủi ro cao ở khía cạnh tài chính, đạo đức và giải trí. Thái độ đối với rủi ro tài chính tương quan thuận với thu nhập và thái độ đối với rủi ro giải trí tương quan nghịch với thu nhập nông hộ. Kết quả này đã cung cấp những bằng chứng ban đầu về sự tác động của tâm lý cá nhân đến quyết định về hành vi kinh tế của họ, tương tự như Kahneman và Tversky (1979), Schooley và Worden (1996), Hanoch và cộng sự (2006) và Deck và cộng sự (2008) đã dự đoán trước đó. Triển vọng tâm lý đối với rủi ro của nông hộ đã có tác động đến những quyết định của họ trong những hoàn cảnh thực tế, đặc biệt là các hoạt động có ảnh hưởng đến kinh tế của nông hộ. Bên cạnh đó, hành vi lựa chọn chiến lược phòng ngừa và ứng phó với rủi ro đã mang lại lợi nhuận sản xuất trung bình tốt hơn cho nông hộ, điều này cũng cho thấy rằng nông hộ có động cơ hoặc ý định tự bảo vệ mình khỏi bị tổn hại trước rủi ro, kết quả cũng phù hợp với quy trình nhận thức xã hội về thích ứng chủ động của cá nhân đối với biến đổi khí hậu của Grothmann và Patt (2005). Ngoài ra, yếu tố kiểm soát học vấn, tài sản, thu nhập từ nông nghiệp, số loại rủi ro và mô hình sản xuất cũng cho thấy chúng có tác động đến thu nhập của nông hộ.

Bài viết cũng đề xuất một vài hàm ý từ kết quả nghiên cứu này. Tuy nông hộ có thái độ sợ rủi ro nhưng hành vi phản ứng với rủi ro là tích cực. Vì vậy cần hỗ trợ cho nông hộ những biện pháp ứng phó với rủi ro vì nó có thể giúp cho nông hộ ứng phó và phòng ngừa với rủi ro tốt hơn. Từ đó giúp họ cải thiện thu nhập. Do đó các hoạt động như công tác khuyến nông, tập huấn, cung cấp thông tin kịp thời và chính xác về thời tiết, thiên tai, sâu dịch bệnh, giá cả nông sản, cũng như tổ chức các hoạt động giải trí tích cực sẽ mang lại những hiệu ứng tích cực cho nông hộ. Bên cạnh đó, cần tạo cho nông hộ tâm lý an toàn, yên tâm trong sản xuất thì việc khuyến khích nông hộ thực hiện chủ động ứng phó với rủi ro và hợp tác trong sản xuất như: đầu tư trang thiết bị, đa dạng hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp phù hợp, áp dụng kỹ thuật, thực hành sản xuất (VietGap, GlobalGap,...) sẽ dễ dàng được sự đồng thuận của nông hộ và qua đó mang lại lợi ích cho các bên (người tiêu dùng, nông hộ, doanh nghiệp, nhà nước).

Tài liệu tham khảo:

1. Cao Thị Kim Loan & Nguyễn Văn Hương (2015), *Ảnh hưởng của nguồn lực đến thu nhập của nông hộ tỉnh Thanh Hóa: Nghiên cứu điển hình ở huyện Thọ Xuân và Hà Trung*, Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 13(6), 1051-1060.
2. Chính Phủ (2017), *Nghị quyết số 120/NQ-CP về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu*, ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2017, Hà Nội.
3. Chun, J., & Lê Thanh Sang (2012), *Nghiên cứu và đối thoại chính sách về biến đổi khí hậu, di cư và tái định cư tại Việt Nam*, Báo cáo cuối cùng United Nations Việt Nam, Hà Nội.
4. Deck, C. A., Lee, J., Reyes, J. A., & Rosen, C. (2008), *Measuring risk attitudes controlling for personality traits*, Available at SSRN 1148521.
5. Đinh Thị Thu Bình & Nguyễn Ngọc Sơn (2015), *Hiệu quả kinh tế của đa dạng hóa sản xuất và sử dụng tài nguyên nông hộ tại vùng nước trời: Trường hợp xã Tham Đôn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 36, 29-36.
6. Grothmann, T., & Patt, A. (2005), *Adaptive capacity and human cognition: the process of individual adaptation to climate change*, Global Environmental Change, 15(3), 199-213.
7. Hanoch, Y., Johnson, J. G., & Wilke, A. (2006), *Domain specificity in experimental measures and participant recruitment: An application to risk-taking behavior*, Psychological Science, 17(4), 300-304.
8. Highhouse, S., & Yu"ce, P. (1996), *Perspectives, perceptions and risk-taking behaviour*, Organizational Behavior and Human Decision Processes, 65(2), 159-67.
9. Hollenbeck, J. R., Ilgen, D. R., Phillips, J. M., & Hedlund, J. (1994), *Decision risk in dynamic twostage contexts: beyond the status quo*, Journal of Applied Psychology, 79, 592-598.
10. Isaac, R. M., & James, D. (2000), *Just who are you calling risk averse?*, Journal of Risk and Uncertainty, 20(2), 177-187.
11. Jianjun, J., Yiwei, G., Xiaomin, W., & Nam, P. K. (2015), *Farmers' risk preferences and their climate change adaptation strategies in the Yongqiao District, China*. Land Use Policy, 47, 365-372.
12. Kahneman, D., & Tversky, A. (1979), *Prospect theory: An analysis of decision under risk*, Econometrica, 47(2), 263-291.
13. Kühberger, A. (1998), *The influence of framing on risky decisions: A-meta analysis*, Organizational Behavior and Human Decision Processes, 75(1), 23-55.
14. Le Dang, H., Li, E., Nuberg, I., & Bruwer, J. (2014), *Farmers' assessments of private adaptive measures to climate change and influential factors: A study in the Mekong Delta, Vietnam*. Natural Hazards, 71(1), 385-401.
15. Lê Quang Trí (2016), *Tác động của biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 8, 40-42.
16. Lê Thanh Sơn, & Trần Tiến Khai (2016), *Tác động của việc thu hồi đất vùng nông thôn đến thu nhập người dân huyện Vĩnh Thạnh - thành phố Cần Thơ: Trường hợp dự án khu dân cư vượt lũ Thạnh Mỹ*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 42, 66-77.
17. Lê Thị Phương Mai, Trần Ngọc Hải, Dương Văn Ni, & Võ Nam Sơn (2016), *Đánh giá tác động biến đổi khí hậu và giải pháp ứng phó trong mô hình tôm sú quảng canh cải tiến ở đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 42, 28-39.
18. Nguyễn Lan Duyên (2014), *Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ ở An Giang*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang, 3(2), 63-69.
19. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Võ Quang Minh, Phan Kiều Diễm, & Nguyễn Văn Tao (2015), *Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu lên hiện trạng canh tác lúa vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long theo kịch bản biến đổi khí hậu*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, MT2015, 167-173.
20. Nguyễn Tuấn Kiệt & Nguyễn Tấn Phát (2019), *Ứng phó của nông dân đối với rủi ro trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Cần Thơ*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 55 (Số chuyên đề: Kinh tế), 135-147.
21. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trịnh Công Đức, & Lê Huỳnh Anh Thư (2020a), *Chiến lược ứng phó rủi ro tác động đến thu nhập của nông hộ vùng Tây sông Hậu*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, 30(9), 67-84.

22. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trịnh Công Đức, Đoàn Phương Quyên & Trương Thùy Tiên (2020b), *Thái độ đối với rủi ro và thu nhập của nông hộ đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 279, 65-73.
23. Ozor, N., Madukwe, M. C., Enete, A. A., Amaechina, E. C., Onokala, P., Eboh, E. C., & Garforth, C. (2012), *A framework for agricultural adaptation to climate change in Southern Nigeria*, International Journal of Agriculture Sciences, 4(5), 243-251.
24. Pratt, J. W. (1964), *Risk aversion in the large and in the small* *Econometrica*, 32(1-2), 122-136.
25. Reynaud, A., & Couture, S. (2012), *Stability of risk preference measures: results from a field experiment on French farmers*, Theory and Decision, 73(2), 203-221.
26. Schoemaker, P. J. (1990), *Are risk-attitudes related across domains and response modes?* Management Science, 36(12), 1451-1463.
27. Schooley, D. K., & Worden, D. D. (1996), *Risk aversion measures: Comparing attitudes and asset allocation*, Financial Services Review, 5(2), 87-99.
28. Thái Minh Tín, Vũ Văn Long, Trần Hồng Điệp & Võ Quang Minh (2018), *Ứng dụng phân tích đa tiêu chí trong đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long*, Việt Nam, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 54 (Số chuyên đề: Nông nghiệp), 202-210.
29. Trần Hồng Thái. (2013), *Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sự biến đổi tài nguyên nước đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hà Nội, Việt Nam. Truy cập 10/10/2018 từ <http://www.kttvqg.gov.vn/lib/ckfinder/files/BDKH%2008.pdf>.
30. United Nations Việt Nam (2014), *Di cư, tái định cư và biến đổi khí hậu tại Việt Nam: Giảm nhẹ mức độ phơi bày trước hiểm họa và tổn thương từ khí hậu cực đoan thông qua di cư tự do và di dân theo định hướng*, Hà Nội.
31. Võ Văn Tuấn & Lê Cảnh Dũng (2015), *Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sinh kế của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 38,120-129.
32. Weber, E. U., & Milliman, R. A. (1997), *Perceived risk attitudes: Relating risk perception to risky choice*, Management Science, 43(2), 123-144.
33. Weber, E. U., Blais, A. R., & Betz, N. E. (2002), *A domain-specific risk-attitude scale: Measuring risk perceptions and risk behaviors*, Journal of Behavioral Decision Making, 15(4), 263-290.
34. World Bank (2010), *Economics of Adaptation to Climate Change: Vietnam*, Washington, DC. © World Bank, <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/12747> License: CC BY 3.0 IGO.
35. Zuckerman, M., Kolin, E. A., Price, L., & Zoob, I. (1964), *Development of a sensation-seeking scale*, Journal of Consulting Psychology, 28, 477-482.
36. Zuckerman, M., & Kuhlman, D. M. (2000), *Personality and risk-taking: Common biosocial factors*. Journal of Personality, 68, 999-1029.

Summary

The paper uses the DOSPERT scale of Weber et al. (2002) to measure the risk attitudes of 463 farmers in the Mekong Delta in terms of morality, finance, health, entertainment, and society. The results show that Farmers have a risk-averse attitude in all five domains; in which, attitude to financial risk and attitude to entertainment risk correlated statistically with household income at 5% level. Besides, the behavior of choosing to cope with risks is also positively correlated with the household income. These imply that farmers have a risk-averse attitude, but their response to risks is positive, meaning that farmers have an incentive to protect themselves from harm. The paper recommends that local leaders need to support farmers with better risk response and prevention strategies.

